

Số phiếu: 02622/2025/PKQ-THH (25.2875)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
- XÍ NGHIỆP LỚP RADIAL
- Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
- XÍ NGHIỆP LỚP RADIAL
- Địa chỉ lấy mẫu : Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 59, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng,
Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 10/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 11/06/2025 - 18/06/2025
- Ngày trả kết quả : 18/06/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250611.NT.004	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 106°46'25'', Y = 11°05'25'')	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02622/2025/PKQ-THH (25.2875)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250611.NT.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,1
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	6,49	6 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	19,8
3	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	42	49,5
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	21	33
5	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1,0)	3,3
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	2,57	3,3
7	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	10,2	13,2
8	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,85	2,64
9	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,2 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250611.NT.004: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 106°46'25'', Y = 11°05'25'')

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02235/2025/PKQ-THH (25.2293)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
- XÍ NGHIỆP LỚP RADIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
- XÍ NGHIỆP LỚP RADIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Xưởng Bias -Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 59, Khu phố 7,
Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 20/05/2025
- Thời gian thử nghiệm** : 21/05/2025 - 03/06/2025
- Ngày trả kết quả** : 03/06/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250521.KK.036	Khu vực cán luyện-lưu hóa (X = 106°46'29", Y = 11°05'23")	Không khí lao động
2	250521.KK.037	Khu vực xưởng đắp lốp (X = 106°46'32", Y = 11°05'16")	Không khí lao động
3	250521.KK.038	Khu vực ép xuất mặt lốp (X = 106°46'32", Y = 11°05'16")	Không khí lao động
4	250521.KT.018	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (X = 106°46'33", Y = 11°05'23")	Khí thải tại nguồn
5	250521.KT.019	Tại khu vực sản xuất (X = 106°46'29", Y = 11°05'23")	Khí thải tại nguồn

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02235/2025/PKQ-THH (25.2293)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.036)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,2	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	72	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
4	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	82,2	-	85 ⁽¹⁾
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,24	15,63	-
6	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,063	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,075	3,91	-
8	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	2,04	13,28	-
9	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	1,12	7,81	-
10	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	KPH (MDL=0,015)	2 ⁽²⁾	-
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽³⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250521.KK.036: Khu vực cán huyện-lưu hóa (X = 106°46'29", Y = 11°05'23")

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02235/2025/PKQ-THH (25.2293)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.037)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)		TCVN 5508 : 2009	31	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	73,1	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,6	-	0,2 ÷ 1,5
4	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	77,6	-	85 ⁽¹⁾
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,03	15,63	-
6	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,074	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,092	3,91	-
8	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	4	13,28	-
9	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	1,51	7,81	-
10	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	0,087	2 ⁽²⁾	-
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽³⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 250521.KK.037: Khu vực xưởng lắp ráp (X = 106°46'32", Y = 11°05'16")

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02235/2025/PKQ-THH (25.2293)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.038)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	72,7	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	0,5	-	0,2 ÷ 1,5
4	Tiếng ồn ^(c)	dBA	82,8	-	85 ⁽¹⁾
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,16	15,63
6	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,083	3,91
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,061	3,91
8	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	3,45	13,28
9	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	1,24	7,81
10	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	KPH (MDL=0,015)	2 ⁽²⁾
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,57	6,25 ⁽³⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250521.KK.038: Khu vực ép xuất mặt lốp (X = 106°46'32", Y = 11°05'16")

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02235/2025/PKQ-THH (25.2293)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KT.018)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	7.934	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	500
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	23,7	850
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	111	1.000
5	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	100	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250521.KT.018: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (X = 106°46'33", Y = 11°05'23")

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02235/2025/PKQ-THH (25.2293)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KT.019)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
					Cột B	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	10.751	-	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	2,18	200	-
3	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (MDL=3)	7,5	-
4	Amoniac và các hợp chất Amoni ^(b)	mg/Nm ³	JISK 0099:2020	<4 (LOQ=4)	50	-
5	Methyl mercaptan ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	-	15

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Công ty Cổ phần Tư vấn và Xử lý môi trường Việt Nam (Vimcerts 174) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Cột B: Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250521.KT.019: Tại khu vực sản xuất (X = 106°46'29", Y = 11°05'23")

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
– XÍ NGHIỆP LỚP RADIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
– XÍ NGHIỆP LỚP RADIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Xưởng Radial - Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 59, Khu phố 7,
Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 20/05/2025
- Thời gian thử nghiệm** : 21/05/2025 - 29/05/2025
- Ngày trả kết quả** : 29/05/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250521.KK.039	Khu vực cổng (X = 106°46'22", Y = 11°05'30")	Không khí xung quanh
2	250521.KK.046	Khu vực hệ thống xử lý nước thải (X = 106°46'25", Y = 11°05'25")	Không khí xung quanh
3	250521.KK.040	Khu vực xưởng luyện - tầng trệt (X = 106°46'24", Y = 11°05'29")	Không khí lao động
4	250521.KK.041	Khu vực bán thành phẩm - đầu chuyền (X = 106°46'26", Y = 11°05'28")	Không khí lao động
5	250521.KK.042	Khu vực bán thành phẩm - cuối chuyền (X = 106°46'29", Y = 11°05'30")	Không khí lao động
6	250521.KK.043	Khu vực xưởng thành hình (X = 106°46'32", Y = 11°05'31")	Không khí lao động

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
7	250521.KK.044	Khu vực xưởng lưu hóa ($X = 106^{\circ}46'33"$, $Y = 11^{\circ}05'33"$)	Không khí lao động
8	250521.KK.045	Khu vực xưởng luyện - tầng 1 ($X = 106^{\circ}46'24"$, $Y = 11^{\circ}05'30"$)	Không khí lao động

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.039)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	58,3	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	30,7	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	207	300
4	Nito đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	56	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	70	350
6	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	2.994	30.000
7	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=13)	200
8	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(b)	µg/Nm ³	MASA Method 701.	KPH (MDL=13)	42
9	Metyl mercaptan ^(d)	µg/Nm ³	ASTM D2913-20	KPH (MDL=11)	50

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 9 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250521.KK.039: Khu vực cổng (X = 106°46'22", Y = 11°05'30")



Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.046)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	60,3
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,3
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	162
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	59
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	72
6	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.129
7	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=13)
8	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(b)	µg/Nm ³	MASA Method 701.	KPH (MDL=13)
9	Metyl mercaptan ^(d)	µg/Nm ³	ASTM D2913-20	KPH (MDL=11)

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
 - - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 9 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts
 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250521.KK.046: Khu vực hệ thống xử lý nước thải ($X = 106^{\circ}46'25''$, $Y = 11^{\circ}05'25''$)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.040)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	31	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	83,4	85 ⁽¹⁾
3	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	KPH (MDL=2,43)	15,63
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,075	3,91
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,085	3,91
6	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	3,67	13,28
7	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	1,15	7,81
8	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	0,10	2 ⁽²⁾
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽³⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250521.KK.040: Khu vực xưởng luyện - tầng trệt (X = 106°46'24", Y = 11°05'29")

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.041)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,1	-
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	82,6	18 ÷ 32
3	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,15	85 ⁽¹⁾
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,071	15,63
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,089	3,91
6	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	3,96	13,28
7	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,62	7,81
8	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	0,094	2 ⁽²⁾
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽³⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 250521.KK.041: Khu vực bán thành phẩm - đầu chuyển (X = 106°46'26", Y = 11°05'28")

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.042)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,6	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	81,3	-	85 ⁽¹⁾
3	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,09	15,63	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,076	3,91	-
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,086	3,91	-
6	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	3,31	13,28	-
7	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,50	7,81	-
8	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	0,094	2 ⁽²⁾	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,47	6,25 ⁽³⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 250521.KK.042: Khu vực bán thành phẩm - cuối chuyển (X = 106°46'29", Y = 11°05'30")

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.043)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	29,3	-
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	79,3	-
3	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,24	15,63
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,076	3,91
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,083	3,91
6	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	3,42	13,28
7	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,51	7,81
8	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	0,10	2 ⁽²⁾
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,44	6,25 ⁽³⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 250521.KK.043: Khu vực xưởng thành hình ($X = 106^{\circ}46'32''$, $Y = 11^{\circ}05'31''$)

Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.044)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,3	-
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	80,6	-
3	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,04	15,63
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,054	3,91
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,088	3,91
6	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	3,17	13,28
7	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	1,05	7,81
8	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	0,096	2 ⁽²⁾
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,46	6,25 ⁽³⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 250521.KK.044: Khu vực xưởng lưu hóa (X = 106°46'33", Y = 11°05'33")



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02169/2025/PKQ-THH (25.2294)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250521.KK.045)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
	Tại nơi làm việc					
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,4	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	83,5	-	85 ⁽¹⁾
3	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,51	15,63	-
4	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,076	3,91	-
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,083	3,91	-
6	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	4,09	13,28	-
7	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	1,08	7,81	-
8	Metyl mercaptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 2542	0,094	2 ⁽²⁾	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,47	6,25 ⁽³⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 250521.KK.045: Khu vực xưởng luyện - tầng 1 (X = 106°46'24", Y = 11°05'30")

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 10/10

